

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY- VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2025

Quảng Ninh, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 Năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.446.673.896	174.531.648.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.146.799.235	2.169.292.383
1. Tiền	111		6.146.799.235	2.169.292.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13.501.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.501.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		399.971.548.617	143.114.436.862
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	60.412.448.843	85.723.862.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.810.459.740	55.332.303.695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.793.120.114	2.102.750.870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-44.480.080	-44.480.080
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		10.956.891.775	9.356.778.008
1. Hàng tồn kho	141	V.07	10.956.891.775	9.356.778.008
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.870.434.269	4.891.141.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	893.987.125	611.875.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14a	18.976.447.144	4.272.247.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.14a		7.018.199
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.566.600.314	309.237.596.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000	56.617.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			56.600.000.000
- Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	17.000.000	17.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		557.150.962.324	231.795.457.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221		557.150.962.324	231.795.457.842
- Nguyên giá	222	V.09	603.155.424.359	245.828.272.237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-46.004.462.035	-14.032.814.395
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.10	170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-170.000.000	-170.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.727.561.268	2.419.055.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.727.561.268	2.419.055.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.260.000.000	1.260.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.260.000.000	1.260.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.411.076.722	17.146.082.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	16.411.076.722	17.146.082.483
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.069.013.274.210	483.769.244.729
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		771.539.053.326	258.932.513.738
I. Nợ ngắn hạn	310		270.582.966.247	112.365.890.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	13.726.835.882	11.842.455.577
2. Người mua trả tiền trước	312		2.905.434.499	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17	481.474.728	1.691.067.758
4. Phải trả người lao động	314		3.245.508.705	2.975.397.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	253.571.529	101.369.964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.677.176.016	2.502.056.664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	246.877.157.569	92.387.596.224
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.807.319	865.946.950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		500.956.087.079	146.566.623.009
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15c	500.956.087.079	146.566.623.009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Cổ phiếu ưu đãi	340			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297.474.220.884	224.836.730.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	297.474.220.884	224.836.730.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		175.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.265.252.419	111.887.496.968
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.474.220.884	12.214.486.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			12.214.486.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.474.220.884	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	434		1.069.013.274.210	483.769.244.729

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	424.072.668.049	454.961.981.871	1.444.603.360.479	1.588.451.478.188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		424.072.668.049	454.961.981.871	1.444.603.360.479	1.588.451.478.188
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	403.210.951.948	431.518.386.958	1.355.039.401.985	1.535.870.467.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		20.861.716.101	23.443.594.913	89.563.958.494	52.581.010.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	29.911.752	1.665.954.193	3.823.771.187	13.635.952.080
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	7.979.640.678	3.236.404.089	20.733.982.616	8.657.529.986
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		7.626.052.782	3.024.845.303	19.872.478.609	6.990.537.838
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08a	9.066.950.637	9.347.315.590	41.836.228.554	25.169.207.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08b	4.794.488.042	4.031.571.964	19.271.596.512	17.835.712.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-949.451.504	8.494.257.463	11.545.921.999	14.554.512.883
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.364.532.301	949.260.547	3.033.917.412	2.834.394.994
12. Chi phí khác	32	VI.07	502.879.985	928.140.547	2.161.087.426	1.883.353.677
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		861.652.316	21.120.000	872.829.986	951.041.317
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-87.799.188	8.515.377.463	12.418.751.985	15.505.554.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.944.531.101	3.291.067.758	2.944.531.101	3.291.067.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.032.330.289	5.224.309.705	9.474.220.884	12.214.486.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2026
Giám đốc

Nguyễn Thành Công

CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17, P. Hạ Long, T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.474.220.884	15.505.554.200
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.971.647.640	13.104.858.639
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.823.771.187)	(13.609.982.443)
Chi phí lãi vay	06	19.872.478.609	6.990.537.838
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.494.575.946	21.990.968.234
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	91.022.628.245	(50.727.671.101)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.600.113.767)	(200.075.472)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.339.694.800)	(22.396.825.020)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	452.894.007	1.302.413.262
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.750.330.663)	(6.990.537.838)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.191.067.758)	(5.852.087.406)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.987.370.622)	(1.410.377.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.101.520.588	(64.284.192.859)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(734.586.945.676)	(298.427.277.381)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.761.000.000)	(16.260.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.600.000.000	134.150.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.823.771.187	13.057.163.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(688.924.174.489)	(167.480.114.116)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	75.000.000.000	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	1.049.169.589.976	484.392.845.209
Tiền trả nợ gốc vay	34	(540.290.564.561)	(245.438.625.976)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.078.864.662)	(11.706.283.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	573.800.160.753	227.247.935.253
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	3.977.506.852	(4.516.371.722)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.169.292.383	6.685.664.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.146.799.235	2.169.292.383

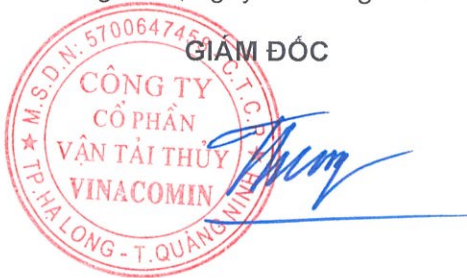
Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Đơn vị: **Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin**

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, TP Hạ Long,
Quảng Ninh

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty CP Vận tải thủy – Vinacomin (gọi tắt là “Công ty” là Công ty cổ phần trong đó các cổ đông bao gồm:
 - 01 cổ đông tổ chức là Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận: số Cổ phần nắm giữ là 14.450.221 cổ phần chiếm 82,57%
 - Các cổ đông tổ chức, cá nhân khác nắm giữ 3.049.779 cổ phần chiếm 17,43%
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Vận tải và thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Chế biến và kinh doanh than...
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
 - Đối với vận tải : Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu nhận hàng hóa lên tàu đến khi kết thúc giao hàng và đến điểm sẵn sàng nhận hàng chuyển tiếp theo, thường không quá 12 tháng.
 - Đối với chế biến và kinh doanh than: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Năm 2025 Công ty không có hoạt động kinh doanh chế biến than.
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có Công ty con, công ty liên danh liên kết

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán. Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên có tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ trích lập dự phòng là báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi các khoản phải thu: Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm báo cáo. Tăng giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn:	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến 02 năm	50%
Từ 02 năm đến 03 năm	70%
Từ 03 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 – “ Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, ...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí cải tạo, sửa chữa ...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả SXKD trong kỳ.

- TSCĐ hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC, thông tư số 28/2017/TT-BTC. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Phương tiện vận tải: 07-15 năm

+ Thiết bị quản lý: 05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Phần mềm kế toán

- TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao là 03 năm

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán thuế :

- Thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%)
- Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập BCTC, các khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn. Khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay tại ngày ký hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan đến hoạt động SXKD trong kỳ được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi

phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Công ty không có dự phòng phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn góp thực tế đã đầu tư của các cổ đông theo điều lệ Công ty.

- Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn kinh doanh được bổ sung từ kết quả hoạt động SXKD từ các năm 2007, 2008, 2009.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả SXKD (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc sử lý lỗ của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi cho vay, tiền lãi từ chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ trong kỳ và do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ, cổ tức lợi nhuận được chia từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác Thu nhập phát sinh từ các hoạt động khác như thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản, thu được từ tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu hồi phế liệu

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất theo hợp đồng vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.
- Lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất theo hợp đồng mua bán hàng hóa.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng: là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương và các khoản theo lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các khoản chi bằng tiền khác.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty không áp dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với quy định của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và thông tư 200/2014/TT – BTC.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	466.053.401	62.453.123
- Tiền gửi ngân hàng	5.680.745.834	2.106.839.260
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.146.799.235	2.169.292.383

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

02b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.501.000.000	13.501.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.501.000.000	13.501.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

02c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	60.412.448.843	85.723.862.377
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	30.951.367.512	8.121.279.725
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	118.169.053	118.169.053
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang		7.769.816.791
Công ty TNHH vận tải biển Hải Phương		17.518.949.564
Công ty CP TM vận tải Á Đông		82.908.630
Công ty TNHH Đoàn Quỳnh	704.756.765	
Công ty TNHH cơ khí Minh Nam	734.246.150	
Công ty cổ phần vật tư MIKADO	267.190.618	
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	27.636.718.745	52.112.738.614
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04.Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.793.120.114	44.480.080	2.102.750.870	44.480.080
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu tạm ứng	1.081.400.000		591.400.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.711.720.114	44.480.080	1.511.350.870	44.480.080
b) Dài hạn	17.000.000		17.000.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.000.000		17.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	2.810.120.114	44.480.080	2.119.750.870	44.480.080

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	44.480.080			44.480.080		
Nguyễn Văn Giang	17.449.725			17.449.725		
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330			8.893.330		
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025			18.137.025		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.957.639.846		8.664.409.674	
- Công cụ, dụng cụ	203.363.808		96.106.100	
- Chi phí SX, KD dở dang	7.795.888.121		596.262.234	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	10.956.891.775		9.356.778.008	

8a. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

08b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	43.427.561.268	2.419.055.845
- Sửa chữa lớn	300.000.000	
Cộng	43.727.561.268	2.419.055.845

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		3.166.836.700	242.407.039.423	254.396.114		245.828.372.237
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành			357.327.152.122			357.327.152.122
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		3.166.836.700	599.734.191.545	254.396.114		603.155.424.359
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		545.267.233	13.290.360.143	197.187.019		14.032.814.395
- Khấu hao trong năm		459.856.332	31.495.445.856	16.345.452		31.971.647.640
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		1.005.123.565	44.785.805.999	213.532.471		46.004.462.035
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		2.621.569.467	239.116.679.280	57.209.095		231.795.457.842
- Tại ngày cuối năm		2.161.713.135	554.948.385.546	40.863.643		557.150.962.324

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				170.000.000		170.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				170.000.000		170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				170.000.000		170.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				170.000.000		170.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Qlý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	893.987.125	611.875.371
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn phải phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		229.362.677
- Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm		
- Bảo hiểm	893.987.125	382.512.694
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	16.411.076.722	17.146.082.483
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác trên 1 năm	2.662.868.240	5.218.489.179

- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ cho nhiều năm	13.748.208.482	11.927.593.304
Tổng cộng	17.305.063.847	17.757.957.854

14. TÀI SẢN KHÁC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	19.870.434.269	4.891.141.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	893.987.125	611.875.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	18.976.447.144	4.272.247.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		7.018.199
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
5. Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	16.411.076.722	17.146.082.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	16.411.076.722	17.146.082.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		

15. Các khoản vay

Chỉ tiêu	Giá trị Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị Đầu năm	Số có khả năng trả nợ Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	246.877.157.569		644.444.332.446	468.812.744.014	71.145.569.137	
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hạ Long			24.500.000.000	45.257.335.139	20.757.335.139	
Ngân hàng TMCP Quân đội	25.000.000.000		50.000.000.000	25.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	191.977.157.569		540.044.332.446	398.455.408.875	50.388.233.998	
b) Vay dài hạn đến hạn trả	81.999.765.307		81.999.765.307	21.242.027.087	21.242.027.087	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Hải Dương	9.900.000.000		9.900.000.000			
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hạ Long	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	

Ngân hàng TMCP Tiên Phong	52.099.765.307		52.099.765.307	1.242.027.087	1.242.027.087	
c) Vay dài hạn	500.956.087.079		486.725.022.837	132.335.558.767	146.566.623.009	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Hải Dương	86.938.605.725		96.838.605.725	9.900.000.000		
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hạ Long	98.000.000.000			20.000.000.000	118.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	316.017.481.354		339.886.417.112	52.435.558.767	28.566.623.009	
Công ty TNHH Hải Nam			50.000.000.000	50.000.000.000		

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	13.726.835.882		11.842.455.577	
Công ty TNHH Thương mại và vận tải thủy Hoàng Phát	359.860.622		613.430.885	
Công ty TNHH Vận tải Hạ Long QN	1.236.623.458			

Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	679.937.553		2.472.213.883	
Công ty TNHH dầu khí Hồng Minh	779.187.200		1.345.600.000	
Công ty cổ phần tập đoàn đóng tàu Đại Dương	5.491.947.285			
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.179.279.764		7.411.210.809	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	1.691.067.758	6.986.634.813	8.196.227.393	481.474.728
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		291.513.240	291.513.240	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.067.758	2.944.531.101	4.191.067.758	444.531.101
- Thuế thu nhập cá nhân		483.471.783	446.527.706	36.943.627
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.264.118.689	3.264.118.689	
- Các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Thuế thu nhập cá nhân	7.018.199		7.018.199	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	253.571.529	101.369.964
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay	175.635.564	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	77.935.965	101.369.964
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	253.571.529	101.369.964

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.677.176.016	2.502.056.664
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	25.253.760	36.780.503
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.651.922.256	2.465.276.161
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư Tại ngày 1/1/2024	100.000.000.000	734.747.581	109.134.519.061	16.152.977.907	226.022.244.549
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				12.214.486.442	12.214.486.442
- Tăng khác			2.752.977.907		2.752.977.907
- Giảm vốn trong năm trước				-16.152.297.907	-16.152.297.907
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2024	100.000.000.000	734.747.581	111.887.496.968	12.214.486.442	224.836.730.991
- Tăng vốn trong năm nay	75.000.000.000				75.000.000.000
- Lãi trong năm nay				9.474.220.884	9.474.220.884
- Tăng khác			377.755.451		377.755.451
- Giảm vốn trong năm nay				-12.214.486.442	-12.214.486.442
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2025	175.000.000.000	734.747.581	112.265.252.419	9.474.220.884	297.474.220.884

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các Cổ đông	175.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn khác	734.747.581	734.747.581
Cộng	175.734.747.581	100.734.747.581

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	75.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.300.000.000	12.000.000.000

đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.500.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e – Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	112.265.252.419	111.887.496.968
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VNĐ)

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
a) Doanh thu	424.072.668.049	454.961.981.871
- Doanh thu bán các thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hóa và thương mại	298.824.181.055	309.073.701.175
- Doanh thu dịch vụ vận tải và khác	125.248.486.994	145.888.280.696
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	424.072.668.049	454.961.981.871

29 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

30 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa và thương mại đã bán	285.152.465.236	293.970.775.738
- Giá vốn của vận tải và đại lý đã cung cấp	118.058.486.712	137.547.611.220
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	403.210.951.948	431.518.386.958

31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.911.752	1.665.156.563
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		797.630
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	29.911.752	1.665.954.193

32 – Chi phí tài chính	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền vay	7.626.052.782	3.024.845.303
+ Lãi vay ngắn hạn	2.675.306.903	563.530.235
+ Lãi vay dài hạn	4.950.745.879	2.461.315.068
- Chiết khấu thanh toán. lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		101.661.619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	353.587.896	109.897.167
Cộng	7.979.640.678	3.236.404.089

33 – Thu nhập khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu nhập khác	1.364.532.301	949.260.547
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	693.368.000	
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ		
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán, cho thuê TS		
- Thu được tiền do phạt khách hàng vi phạm HĐ	355.394.301	928.140.547
- Thu các khoản nợ đã xóa sổ		
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại		
- Thu các khoản nợ phải trả không XĐịnh		
- Các khoản thu từ tiền thưởng do liên quan đến tiêu thụ SP(không tính vào Dthu)		
- Thu nhập quà biếu, quà tặng		
- Thu nhập khác	315.770.000	21.120.000

34 – Chi phí khác	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Chi phí khác	502.879.985	928.140.547
- Chi thanh lý, nhượng bán Tài sản		
- Lỗ do đánh giá lại VTHH, TSCĐ đưa đi liên doanh, góp vốn		
- Phạt do vi phạm HĐKT	372.879.985	928.140.547
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế		
- Các khoản chi phí khác	130.000.000	

35 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Quý IV năm nay	Quý IV Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.794.488.042	4.031.571.964
Nguyên vật liệu	46.160.991	20.917.519
Nhân công	2.171.971.370	2.090.704.585
Công cụ dụng cụ	145.124.060	3.240.741
Chi phí khấu hao	159.896.328	159.896.328
Chi phí mua ngoài	1.408.429.487	1.414.720.330
Chi phí khác bằng tiền	862.905.806	342.092.461
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.066.950.637	9.347.315.590
Nguyên vật liệu		

Nhân công		
Công cụ dụng cụ	23.198.148	
Chi phí khấu hao		
Chi phí mua ngoài	8.867.752.489	9.230.141.035
Chi phí khác bằng tiền	176.000.000	117.174.555
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
36 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.944.531.101	3.291.067.758
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.944.531.101	3.291.067.758

37 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

38 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.370.848.024	12.609.664.674
+ Chi phí nguyên vật liệu	531.420.818	612.001.563
+ Chi phí nhiên liệu	3.839.427.206	11.997.663.111
- Chi phí nhân công	11.469.534.700	9.981.342.550
+ Tiền lương	9.483.179.000	8.233.332.300
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, KP Đảng	830.515.700	719.970.250
+ Ăn ca	1.155.840.000	1.028.040.000
- Chi phí CCDC	284.950.505	208.308.064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.596.632.811	6.392.532.991
- Chi phí khác bằng tiền	1.967.537.664	2.293.161.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.289.771.379	120.499.628.159
Cộng	138.979.275.083	151.984.637.840

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

2 – Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	562.444.567.139	436.725.022.837
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		50.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	468.712.744.014	21.577.820.547
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		50.000.000.000

Hà long, Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu





Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc 

 Nguyễn Thành Công